

Số: **450** /BNN-KH

V/v: Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư  
các dự án cấp bách năm 2011.

Hà Nội, ngày **22** tháng 02 năm 2011

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2011, kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngành nông nghiệp và PTNT được Thủ tướng Chính phủ giao là 3.672,3 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước là 1.519,3 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 2.153 tỷ đồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phân bổ tại văn bản số 4380/BNN-KH ngày 31/12/2010 theo cơ cấu vốn đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (như tại phụ lục 1 kèm theo).

So với nhu cầu vốn đầu tư phát triển năm 2011 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT trình là 11.197 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước 7.237 tỷ đồng, vốn nước ngoài 3.960 tỷ đồng) thì số vốn được giao chỉ đáp ứng 33% nhu cầu. Bộ Nông nghiệp và PTNT hết sức khó khăn trong bố trí kế hoạch và giải quyết các mục tiêu cấp bách của Ngành. Cụ thể:

- Vốn đầu tư trong nước cho thủy lợi 637,571 tỷ đồng/3.418 tỷ đồng nhu cầu (đáp ứng 19% nhu cầu), chỉ đủ bố trí thu hồi 195,571 tỷ đồng đã ứng, 362 tỷ bố trí vốn đối ứng các dự án ODA, và 80 tỷ đồng cho dự án Chống ngập Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, các dự án cấp bách không có nguồn vốn để triển khai như sau:

+ Các dự án tu bổ đê điều (bao gồm các dự án đầu tư xử lý cấp bách công trình đê điều năm 2010 đã được phê duyệt với tổng mức đầu tư 130,5 tỷ đồng; các dự án tu bổ đê điều năm 2011 của 24 tỉnh với tổng nhu cầu vốn 500 tỷ đồng).

+ Các dự án đảm bảo an toàn hồ chứa nước, an toàn công trình gồm 29 dự án, trong đó có 18 công trình đang thi công dở dang và 11 công trình được phê duyệt năm 2009 nhưng chưa có vốn để khởi công.

+ Các công trình khắc phục chống hạn-ung ở Đồng bằng sông Hồng, miền Trung và Tây Nguyên; công trình thủy lợi phục vụ mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất như phục vụ nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối không có nguồn vốn để bố trí. Một số dự án lớn, cấp bách, đã có ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước cũng không có nguồn để triển khai như dự án Khe Lại-

Vực Mầu, Nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh Lam Trà, Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng ngập lũ Nam Cường...

Số công trình thủy lợi đang thi công có khả năng phải dừng lại do không được bố trí vốn là 31 công trình (trong đó có 22 công trình có thể hoàn thành trong năm 2011 nếu được bố trí vốn).

- Một số lĩnh vực khác cũng được bố trí vốn rất thấp, như: Ngành nông nghiệp được cân đối 48 tỷ đồng/332 tỷ đồng nhu cầu, chỉ đáp ứng 14% nhu cầu; Ngành thủy sản được cân đối 20,429 tỷ đồng/88 tỷ đồng nhu cầu, chỉ đáp ứng 23% nhu cầu; Chương trình giống thủy sản, giống vật nuôi chỉ đáp ứng được 52% nhu cầu.

Để giải quyết khó khăn về nguồn vốn năm 2011, Bộ Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn năm 2011 từ nguồn vượt thu năm 2010 để thực hiện một số dự án cấp bách nhất nhằm phòng chống, giảm nhẹ thiên tai gồm:

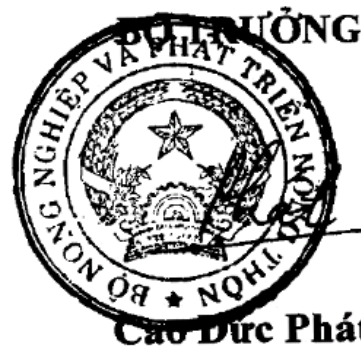
- Các dự án xử lý cấp bách và tu bổ đê điều.
- Công trình chỉnh trị sông Quảng Huế (tỉnh Quảng Nam).
- Dự án chống ngập TP Hồ Chí Minh (các công trình do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý).

Kinh phí và danh mục các dự án đề nghị bổ sung năm 2011 chi tiết như ở phụ lục 2 kèm theo.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng;
- TTr Hoàng Văn Thắng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- Tổng cục TL
- Các Cục: QLXDCT;
- Vụ KH, TC;
- Lưu: VT, KH.



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
Phụ lục 1.

**KẾ HOẠCH VỐN TRONG NƯỚC NĂM 2011 GIAO THEO CƠ CẤU NGÀNH**

(Kèm theo Văn bản số 450/BNN-PTNT ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DVT: Triệu đồng

TT		Kế hoạch năm 2011 được giao	Kế hoạch năm 2011 Bộ đã đề nghị	So với đề nghị của Bộ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.519.300</b>	<b>7.237.874</b>	<b>21%</b>
<b>I</b>	<b>Thu hồi vốn ứng trước</b>		<b>1.032.000</b>	
<b>II</b>	<b>Thực hiện dự án</b>	<b>1.122.300</b>	<b>4.839.060</b>	<b>23%</b>
1	Thủy lợi	637.571	3.418.150	19%
a	Thu hồi vốn ứng trước	195.571		
b	Dự án ODA:	362.000	628.150	58%
c	Dự án vốn trong nước	80.000	2.790.000	3%
	<i>Dự án nhóm A (DA chống ngập ứng TPHCM)</i>	80.000	300.000	27%
2	Nông nghiệp	48.000	332.400	14%
	Dự án ODA:	8.000	10.200	78%
	Dự án vốn trong nước	40.000	322.200	12%
3	Lâm nghiệp	36.000	117.600	31%
	Dự án ODA:	20.000	35.600	56%
	Dự án vốn trong nước	16.000	82.000	20%
4	Thủy sản	20.429	88.000	23%
5	Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp	30000	35.070	86%
6	Khoa học công nghệ và công nghệ thông tin	60.000	164.540	36%
7	Giáo dục đào tạo	90.000	327.100	28%
8	Các ngành khác	200.300	356.200	56%
<b>III</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG NS&amp;VSMTNT)</b>		<b>6.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Vốn đầu tư theo các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể</b>	<b>288.000</b>	<b>1.037.045</b>	<b>28%</b>
1	Chương trình giống cây trồng vật nuôi và giống cây lâm nghiệp, thủy sản	195.000	627.200	31%
	- Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản		172.000	
	- Chương trình giống thủy sản	88300	133.000	66%
	- Chương trình giống cây nông nghiệp	40000	166.200	24%
	- Chương trình giống vật nuôi	60000	153.000	39%
	- Chương trình giống cây lâm nghiệp	6700	3.000	223%
2	Chương trình tránh trú bão	85000	183.000	46%
3	Cảng cá, chợ cá		172.000	
4	Chương trình phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững	8000	26.245	30%
5	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước		28.600	
<b>V</b>	<b>Bổ sung dự trữ quốc gia</b>	<b>71000</b>	<b>196.678</b>	<b>36%</b>
<b>VI</b>	<b>Vốn chuẩn bị đầu tư</b>	<b>38.000</b>	<b>127.091</b>	<b>30%</b>

*Handwritten signature*

## BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CẤP BÁCH NĂM 2011

(Kèm theo Văn bản số 452/VBNN-KH ngày 22/02/2011 của Bộ NN&amp;PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Mục	Địa điểm XD	Mã địa điểm KB	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DAĐT được duyệt			Đã thanh toán đến hết 2010	Đã bỏ trí KH năm 2011	Còn lại sau KH năm 2011	Đề nghị bổ sung vốn năm 2011
						Số QĐ, neav phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Vốn Bộ đầu tư				
	<b>TỔNG SỐ</b>											<b>736.500</b>
1	Các dự án xử lý cấp bách và tu bổ đê điều											<b>330.500</b>
1.1	Các dự án xử lý cấp bách công trình đê điều năm 2010			An toàn chống lũ							130.500	130.500
1	Phủ Thọ	P.Thọ	P.Thọ		2011	2214 18/8/10	16.000	16.000			16.000	16.000
2	Vĩnh Phúc	V.Phúc	V.Phúc		2011	2216 18/8/10	12.000	12.000			12.000	12.000
3	Bắc Giang	B.Giang	B.Giang		2011	2320 27/8/10	8.000	8.000			8.000	8.000
4	Bắc Ninh	B.Ninh	B.Ninh		2011	2323 27/8/10	8.500	8.500			8.500	8.500
5	Hưng Yên	H.Yên	H.Yên		2011	2325 27/8/10	5.500	5.500			5.500	5.500
6	Hải Dương	H.Dương	H.Dương		2011	2315 27/8/10	20.000	20.000			20.000	20.000
7	Thái Bình	T.Bình	T.Bình		2011	2319 27/8/10	6.000	6.000			6.000	6.000
8	Hải Phòng	H.Phòng	H.Phòng		2011	2215 18/8/10	17.000	17.000			17.000	17.000
9	Hà Nội	H.Nội	H.Nội		2011	2322 27/8/10	4.000	4.000			4.000	4.000
10	Hà Nam	H.Nam	H.Nam		2011	2316 27/8/10	5.000	5.000			5.000	5.000
11	Nam Định	N.Định	N.Định		2011	2318 27/8/10	7.000	7.000			7.000	7.000

Số thứ tự	Mục	Địa	Địa	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DAĐT được duyệt			Đã thanh toán đến hết 2010	Đã bỏ trí KH năm 2011	Còn lại sau KH năm 2011	Đề nghị bổ sung vốn năm 2011
		điểm	điểm			Số QĐ, neav phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Vốn Bộ đầu tư				
		XD	KB									
12	Ninh Bình	N.Bình	N.Bình		2011	2324 27/8/10	3.500	3.500			3.500	3.500
13	Thanh Hoá	T.Hoá	T.Hoá		2011	2321 27/8/10	12.000	12.000			12.000	12.000
14	Nghệ An	N.An	N.An		2011	2317 27/8/10	6.000	6.000			6.000	6.000
1.2	<i>Các dự án tu bổ đê điều năm 2011</i>			<i>An toàn chống lũ</i>							526.869	200.000
1	Thái Nguyên	T.Nguyên	T.Nguyên		2011	2890a 29/10/10	6.000	6.000			6.000	2.200
2	Phú Thọ	P.Thọ	P.Thọ		2011	2894a 29/10/10	12.000	12.000			12.000	4.800
3	Quảng Ninh	Q.Ninh	Q.Ninh		2011	2896a 29/10/10	8.500	8.500			8.500	3.400
4	Hoà Bình	H.Bình	H.Bình		2011	2885a 29/10/10	6.500	6.500			6.500	2.600
5	Bắc Giang	B.Giang	B.Giang		2011	2897a 29/10/10	38.000	38.000			38.000	13.600
6	Hà Nội	H.Nội	H.Nội		2011	2895a 29/10/10	50.000	50.000			50.000	20.000
7	Hải Phòng	H.Phòng	H.Phòng		2011	2898a 29/10/10	56.000	56.000			56.000	22.400
8	Vĩnh Phúc	V.Phúc	V.Phúc		2011	2899a 29/10/10	27.000	27.000			27.000	10.000
9	Bắc Ninh	B.Ninh	B.Ninh		2011	2893a 29/10/10	26.694	26.694			26.694	9.200
10	Hải Dương	H.Dương	H.Dương		2011	2888a 29/10/10	36.630	36.630			36.630	14.000
11	Hung Yên	H.Yên	H.Yên		2011	2886a 29/10/10	12.000	12.000			12.000	4.800
12	Thái Bình	T.Bình	T.Bình		2011	2889a 29/10/10	40.235	40.235			40.235	14.400
13	Nam Định	N.Định	N.Định		2011	2901a 29/10/10	57.000	57.000			57.000	22.800
14	Hà Nam	H.Nam	H.Nam		2011	2880a 29/10/10	18.000	18.000			18.000	7.200
15	Ninh Bình	N.Bình	N.Bình		2011	2884a 29/10/10	12.000	12.000			12.000	4.800

Số thứ tự	Mục	Địa điểm	Địa điểm KB	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DADT được duyệt			Đã thanh toán đến hết 2010	Đã bỏ tri KH năm 2011	Còn lại sau KH năm 2011	Đề nghị bổ sung vốn năm 2011
						Số QĐ, ngày phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Vốn Bộ đầu tư				
16	Thanh Hoá		T.Hoá		2011	2891a 29/10/10	60.000	60.000			60.000	22.000
17	Nghệ An		N.An		2011	2902a 29/10/10	24.000	24.000			24.000	8.000
18	Quảng Bình		Q.Bình		2011	2887a 29/10/10	5.000	5.000			5.000	2.000
19	Quảng Trị		Q.Tri		2011	2882a 29/10/10	5.000	5.000			5.000	2.000
20	Thừa Thiên-Huế	TT.Huế	TT.Huế		2011	2881a 29/10/10	5.000	5.000			5.000	2.000
21	Đà Nẵng	Đ.Nẵng	Đ.Nẵng		2011	2892a 29/10/10	4.000	4.000			4.000	2.000
22	Quảng Nam	Q.Nam	Q.Nam		2011	2883a 29/10/10	6.500	6.500			6.500	2.600
23	Quảng Ngãi	Q.Ngãi	Q.Ngãi		2011	2900a 29/10/10	5.000	5.000			5.000	2.000
24	Bình Định	B.Định	B.Định		2011	2897a 29/10/10	5.810	5.810			5.810	1.200
2	<b>Công trình chỉnh trị sông Quảng Huế</b>	Q.Nam	Q.Nam		2009-11	4048 18/12/08	179.276	179.276	105.000		56.000	<b>56.000</b>
3	<b>Dự án chống ngập TP Hồ Chí Minh (Cống Mương Chuối, Cống Thủ Bộ, Cống Kinh Lộ)</b>	TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Chống ngập úng TP HCM	2011-14	2891, 2892, 2905a 29/10/10	5.848.131	5.848.131	23.865	80.000	5.744.266	<b>350.000</b>

*Thư*